

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng lưu vực  
thủy điện Hương Điền và lưu vực thủy điện A Roàng  
tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 – 2020;

Theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo Quyết định số 200/QĐ-SNNPTNT ngày 20/4/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kết quả rà soát hiện trạng, diện tích và chủ sử dụng rừng thuộc lưu vực thủy điện Hương Điền;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 75 /TTr-QBV&PTR ngày 26/4/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Hương Điền và lưu vực thủy điện A Roàng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017, với các nội dung như sau:

**1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng**



a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Hương Điền có tổng diện tích là 46.584,68 ha. Trong đó rừng tự nhiên 44.099,42 ha; rừng trồng 2.485,26 ha trên địa giới hành chính các xã A Ngo, A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Kim, Hương Lâm, Hương Nguyên, Hương Phong, Phú Vinh, Sơn Thủy huyện A Lưới; phường Hương Vân, các xã Bình Điền, Hồng Tiến, Hương Bình thị xã Hương Trà và các xã Phong Mỹ, Phong Sơn, Phong Xuân huyện Phong Điền.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức Nhà nước gồm: Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Sông Bồ, Sông Hương và Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa.

- Hạt Kiểm lâm các huyện/thị xã: A Lưới, Phong Điền và Hương Trà.

- Cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình các xã A Ngo, A Roàng, Hồng Hạ, Hương Nguyên, Sơn Thủy huyện A Lưới; phường Hương Vân, các xã Hồng Tiến, Hương Bình thị xã Hương Trà và xã Phong Sơn huyện Phong Điền.

## 2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017

- Tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của lưu vực thủy điện Hương Điền năm 2017 là 12.251.534.000 đồng, gồm: Số tiền dịch vụ môi trường rừng của nhà máy thủy điện Hương Điền là 11.869.821.000 đồng và nhà máy thủy điện A Roàng là 381.713.000 đồng. Mức chi trả cho 01 ha rừng là 297.728 đồng, tính chung cho cả rừng tự nhiên và rừng trồng. Tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho các chủ rừng để:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước được sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chi phí quản lý. Số tiền 90% còn lại sử dụng như sau:

Trường hợp chủ rừng khoán diện tích rừng cho các hộ nhận khoán thì hộ nhận khoán được sử dụng toàn bộ số tiền này để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

Trường hợp chủ rừng tự quản lý bảo vệ thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng tự quản lý bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý sử dụng theo quy định tài chính hiện hành.

+ Hạt Kiểm lâm được sử dụng nguồn kinh phí 10% để chi cho công tác quản lý giống như chủ rừng là tổ chức Nhà nước. Số tiền 90% còn lại thực hiện chi trả cho các đối tượng nhận khoán và đối tượng nhận khoán được sử dụng toàn bộ số tiền này để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

+ Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình sử dụng toàn bộ số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2016; nguồn điều tiết từ lưu vực thủy điện A Lưới; nguồn thu năm 2011,

2012 chưa có đối tượng chi và nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng chưa chi trả các năm 2014, 2015, 2016.

- Lưu vực thủy điện Hương Điền có tổng diện tích là 46.584,68 ha trong đó có 2.543,48 ha trùng diện tích với lưu vực thủy điện A Roàng. Diện tích này bao gồm: 1.797,93 ha thuộc BQL RPH A Lưới; 460,39 ha thuộc Hạt Kiểm lâm A Lưới; 129,00 ha thuộc cộng đồng và 66,16 ha thuộc hộ gia đình.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số  $K_1$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$  đối với rừng giàu (GTX);

$K_1 = 0,95$  đối với rừng trung bình (TBTX);

$K_1 = 0,90$  đối với rừng nghèo (NGTX) và rừng phục hồi (PHTX).

+ Hệ số  $K_2$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$  đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$  đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$  đối với sản xuất (SX) và khác (KH).

+ Hệ số  $K_3$ : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$  đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$  đối với rừng trồng (RT).

- Diện tích quy đổi theo hệ số K như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)
<b>Tổng cộng</b>		<b>46.584,68</b>	<b>41.150,01</b>
1	BQL KBTN Phong Điền	14.749,54	14.046,98
2	BQL RPH A Lưới	15.554,56	13.588,49
3	BQL RPH Sông Bồ	7.378,30	6.161,56
4	BQL RPH Sông Hương	877,31	702,89
5	CTLN Nam Hòa	2.055,04	1.709,16
6	Hạt Kiểm lâm A Lưới	1.057,54	867,88
7	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	38,82	31,44
8	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	172,29	141,39
9	Cộng đồng	872,70	724,21
10	Nhóm hộ	3.534,38	2.928,11
11	Hộ gia đình	294,20	247,90

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>41.150,01</b>		<b>12.251.534.000</b>
1	BQL KBTTN Phong Điền	14.046,98	297.728	4.182.179.000
2	BQL RPH A Lưới	13.588,49	297.728	4.045.674.000
3	BQL RPH Sông Bô	6.161,56	297.728	1.834.469.000
4	BQL RPH Sông Hương	702,89	297.728	209.270.000
5	CTLN Nam Hòa	1.709,16	297.728	508.865.000
6	Hạt Kiểm lâm A Lưới	867,88	297.728	258.397.000
7	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	31,44	297.728	9.361.000
8	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	141,39	297.728	42.096.000
9	Cộng đồng	724,21	297.728	215.624.000
10	Nhóm hộ	2.928,11	297.728	871.786.000
11	Hộ gia đình	247,90	297.728	73.813.000

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

### 3. Thời hạn chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng

- Thời gian tính để chi trả dịch vụ môi trường rừng: Kể từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

- Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Thanh toán sau khi hoàn thành nghiệm thu quản lý bảo vệ rừng vào Quý I năm 2018, cụ thể:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước và Hạt Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thông qua dịch vụ Ngân hàng hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả trực tiếp.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hướng dẫn các chủ rừng lập hồ sơ, ký cam kết quản lý bảo vệ rừng, tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; Giám đốc các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Sông Bô, Sông Hương; Giám đốc Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa; Hạt trưởng các Hạt Kiểm lâm: A Lưới, Phong Điền, Hương Trà và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.



**Nguyễn Văn Phương** 4

**Phụ lục 1: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR THEO TRẠNG THÁI THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN HƯƠNG ĐIỀN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số **1020** QĐ-UBND ngày **12** /5/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng trồng
<b>Tổng cộng</b>		<b>46.584,68</b>	<b>8.245,81</b>	<b>11.365,82</b>	<b>14.121,72</b>	<b>10.366,07</b>	<b>2.485,26</b>
1	BQL KBTTN Phong Điền	<b>14.749,54</b>	6.671,13	2.119,78	2.853,41	3.105,22	-
2	BQL RPH A Lưới	<b>15.554,56</b>	1.404,67	7.634,98	3.379,01	2.490,71	645,19
3	BQL RPH Sông Bồ	<b>7.378,30</b>	-	543,80	2.616,45	3.443,75	774,30
4	BQL RPH Sông Hương	<b>877,31</b>	-	136,42	65,40	172,37	503,12
5	CTLN Nam Hòa	<b>2.055,04</b>	151,22	613,94	557,21	201,17	531,50
6	Hạt Kiểm lâm A Lưới	<b>1.057,54</b>	-	22,71	371,06	657,08	6,69
7	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	<b>38,82</b>	-	-	16,64	22,18	-
8	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	<b>172,29</b>	-	-	-	160,19	12,10
9	Cộng đồng	<b>872,70</b>	-	13,86	858,84	-	-
10	Nhóm hộ	<b>3.534,38</b>	18,79	242,03	3.273,56	-	-
11	Hộ gia đình	<b>294,20</b>	-	38,30	130,14	113,40	12,36

**Phụ lục 2: TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG  
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN HƯƠNG ĐIỀN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>46.584,68</b>	<b>41.150,01</b>		<b>12.251.534.000</b>
<b>A</b>	<b>Tổ chức Nhà nước</b>	<b>41.883,40</b>	<b>37.249,79</b>		<b>11.090.311.000</b>
1	BQL KBTTN Phong Điền	14.749,54	14.046,98	297.728	4.182.179.000
2	BQL RPH A Lưới	15.554,56	13.588,49	297.728	4.045.674.000
3	BQL RPH Sông Bồ	7.378,30	6.161,56	297.728	1.834.469.000
4	BQL RPH Sông Hương	877,31	702,89	297.728	209.270.000
5	CTLN Nam Hòa	2.055,04	1.709,16	297.728	508.865.000
6	Hạt Kiểm lâm A Lưới	1.057,54	867,88	297.728	258.397.000
7	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	38,82	31,44	297.728	9.361.000
8	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	172,29	141,39	297.728	42.096.000
<b>B</b>	<b>Huyện A Lưới</b>	<b>4.330,63</b>	<b>3.596,56</b>		<b>1.070.813.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã A Ngo</b>	<b>374,34</b>	<b>316,53</b>		<b>94.246.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>370,59</b>	<b>313,65</b>		<b>93.387.000</b>
1	Nhóm thôn 1	41,78	35,73	297.728	10.638.000
2	Nhóm thôn 2	41,74	35,68	297.728	10.623.000
3	Nhóm thôn A Diên	33,08	26,80	297.728	7.980.000
4	Nhóm thôn A Ngo	31,47	26,91	297.728	8.013.000
5	Nhóm thôn Hợp Thành	44,60	36,13	297.728	10.758.000
6	Nhóm thôn Po Nghi 1	43,54	37,23	297.728	11.084.000
7	Nhóm thôn Po Nghi 2	40,84	35,45	297.728	10.555.000
8	Nhóm thôn Quảng Mai	26,05	21,10	297.728	6.282.000
9	Nhóm thôn Ta Roi	29,55	25,27	297.728	7.524.000
10	Nhóm thôn Vân Trinh	37,94	33,35	297.728	9.930.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>3,75</b>	<b>2,88</b>		<b>859.000</b>
1	A Kơ Na	1,33	1,02	297.728	304.000
2	Hồ Nam Đông	0,68	0,52	297.728	155.000
3	Kăn Lạt	1,74	1,34	297.728	400.000
<b>II</b>	<b>Xã A Roàng</b>	<b>510,84</b>	<b>431,14</b>		<b>128.365.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>444,68</b>	<b>376,89</b>		<b>112.213.000</b>
1	CD thôn A Ho	83,00	70,96	297.728	21.127.000
2	CD thôn A Roàng 2	79,92	68,33	297.728	20.345.000
3	CD thôn Ka Lô	77,10	65,93	297.728	19.630.000
4	CD thôn Ka Rôn	75,66	64,70	297.728	19.263.000
5	CD thôn A Chi	73,64	59,64	297.728	17.756.000

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
6	CD thôn A Ka I	55,36	47,33	297.728	14.092.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>66,16</b>	<b>54,25</b>		<b>16.152.000</b>
1	A Viết Bìu	6,64	5,38	297.728	1.602.000
2	A Viết Kính	1,23	0,90	297.728	268.000
3	A Viết Mỹ	1,28	1,04	297.728	310.000
4	BLing Thái	6,01	5,14	297.728	1.531.000
5	Hồ Văn Hời	5,68	4,60	297.728	1.369.000
6	Hồ Văn Ngành	4,19	3,39	297.728	1.009.000
7	Hồ Văn Ồ	4,52	3,66	297.728	1.089.000
8	Hồ Xuân Hồ	3,34	2,86	297.728	851.000
9	Kăn Thô	2,09	1,69	297.728	503.000
10	Kê Xuân Dí	3,44	2,79	297.728	831.000
11	Lê Minh Ngừi	4,53	3,67	297.728	1.093.000
12	Pơ Loong Bói	1,48	1,27	297.728	378.000
13	Pơ Loong Hờ	1,21	1,03	297.728	307.000
14	Pơ Loong Ngãi	1,08	0,87	297.728	260.000
15	Pơ Loong Phong	6,97	5,86	297.728	1.744.000
16	Quỳnh Chách	1,28	1,04	297.728	310.000
17	Quỳnh Lập	3,25	2,63	297.728	783.000
18	Quỳnh Nhâm	1,56	1,26	297.728	375.000
19	Quỳnh Tốp	3,04	2,46	297.728	733.000
20	Trần Văn Thương	3,34	2,71	297.728	806.000
<b>III</b>	<b>Xã Hồng Hạ</b>	<b>1.819,66</b>	<b>1.499,34</b>		<b>446.394.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>48,92</b>	<b>39,63</b>		<b>11.800.000</b>
1	CD thôn Kăn Sâm	48,92	39,63	297.728	11.800.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>1.763,36</b>	<b>1.454,03</b>		<b>432.903.000</b>
1	Nhóm I thôn A Rom	138,86	118,70	297.728	35.340.000
2	Nhóm I thôn Cấn Tôm	98,21	79,54	297.728	23.681.000
3	Nhóm I thôn Kăn Sâm	91,09	76,64	297.728	22.818.000
4	Nhóm I thôn Pa Hy	89,93	72,86	297.728	21.692.000
5	Nhóm I thôn Pa Rinh	106,55	86,31	297.728	25.697.000
6	Nhóm II thôn A Rom	110,54	94,54	297.728	28.147.000
7	Nhóm II thôn Cấn Tôm	73,72	59,71	297.728	17.777.000
8	Nhóm II thôn Kăn Sâm	112,88	91,43	297.728	27.221.000
9	Nhóm II thôn Pa Hy	110,27	89,33	297.728	26.596.000
10	Nhóm II thôn Pa Rinh	112,12	90,81	297.728	27.037.000
11	Nhóm III thôn A Rom	165,23	141,28	297.728	42.063.000

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
12	Nhóm III thôn Cân Tôm	72,67	58,86	297.728	17.524.000
13	Nhóm III thôn Kăn Sâm	98,02	79,40	297.728	23.640.000
14	Nhóm III thôn Pa Hy	86,19	69,79	297.728	20.778.000
15	Nhóm IV thôn A Rom	93,01	79,52	297.728	23.675.000
16	Nhóm IV thôn Cân Tôm	68,21	55,26	297.728	16.452.000
17	Nhóm IV thôn Pa Hy	135,86	110,05	297.728	32.765.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>7,38</b>	<b>5,68</b>		<b>1.691.000</b>
1	Châu Văn Quý	0,97	0,75	297.728	223.000
2	Hồ Đình Nguyên	2,15	1,65	297.728	491.000
3	Hồ Văn Noan	0,56	0,43	297.728	128.000
4	Lưu Huyền Mão	3,70	2,85	297.728	849.000
<b>IV</b>	<b>Xã Hương Nguyên</b>	<b>1.092,19</b>	<b>890,62</b>		<b>265.172.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>109,12</b>	<b>89,01</b>		<b>26.502.000</b>
1	CD thôn Mù Nù	109,12	89,01	297.728	26.502.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>965,09</b>	<b>787,04</b>		<b>234.328.000</b>
1	Nhóm I thôn A Rý	50,12	40,59	297.728	12.085.000
2	Nhóm I thôn Cha Đu	41,43	33,57	297.728	9.995.000
3	Nhóm I thôn Giông	49,35	39,97	297.728	11.900.000
4	Nhóm I thôn Mù Nù	59,23	47,97	297.728	14.282.000
5	Nhóm I thôn Nghĩa	28,82	23,33	297.728	6.946.000
6	Nhóm I thôn Tà Rá	70,48	58,89	297.728	17.533.000
7	Nhóm II thôn A Rý	47,88	38,79	297.728	11.549.000
8	Nhóm II thôn Cha Đu	50,15	40,62	297.728	12.095.000
9	Nhóm II thôn Giông	45,42	37,16	297.728	11.065.000
10	Nhóm II thôn Mù Nù	27,71	22,61	297.728	6.732.000
11	Nhóm II thôn Nghĩa	25,45	20,63	297.728	6.142.000
12	Nhóm II thôn Tà Rá	30,86	24,99	297.728	7.440.000
13	Nhóm III thôn A Rý	41,00	33,72	297.728	10.040.000
14	Nhóm III thôn Cha Đu	54,28	44,39	297.728	13.216.000
15	Nhóm III thôn Giông	42,18	34,74	297.728	10.343.000
16	Nhóm III thôn Mù Nù	47,64	38,59	297.728	11.490.000
17	Nhóm III thôn Tà Rá	39,08	32,05	297.728	9.542.000
18	Nhóm IV thôn A Rý	42,48	34,77	297.728	10.352.000
19	Nhóm IV thôn Cha Đu	44,02	35,66	297.728	10.617.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
20	Nhóm IV thôn Mù Nủ	38,05	31,26	297.728	9.307.000
21	Nhóm IV thôn Tà Rá	35,50	29,05	297.728	8.649.000
22	Nhóm V Mù Nủ	53,96	43,69	297.728	13.008.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>17,98</b>	<b>14,57</b>		<b>4.342.000</b>
1	Hồ Văn Đót	1,23	1,00	297.728	298.000
2	Hồ Văn Vành	1,13	0,92	297.728	274.000
3	Hồ Văn Vế	0,89	0,72	297.728	214.000
4	Hồ Văn Việt	0,92	0,75	297.728	223.000
5	Hồ Văn Vời	0,59	0,48	297.728	143.000
6	Hồ Văn Xanh	0,78	0,63	297.728	188.000
7	Hồ Văn Tiên	0,59	0,48	297.728	144.000
8	Hồ Xuân Kho	0,57	0,46	297.728	138.000
9	Lê Đức Dũng	2,50	2,02	297.728	602.000
10	Lê Văn Bình	0,65	0,53	297.728	158.000
11	Lê Văn Hiền	0,70	0,57	297.728	170.000
12	Lê Văn Hương	0,64	0,52	297.728	155.000
13	Nguyễn Đình Chín	0,51	0,41	297.728	122.000
14	Phạm Ngọc Biên	1,00	0,81	297.728	241.000
15	Trần Đại Nghĩa	0,98	0,79	297.728	235.000
16	Trần Văn Năm	0,52	0,42	297.728	125.000
17	Trần Văn Phình	0,79	0,64	297.728	191.000
18	Trần Văn Tiếng	1,11	0,90	297.728	268.000
19	Trần Văn Tường	0,51	0,41	297.728	122.000
20	Vương Quốc Mạnh	0,66	0,53	297.728	158.000
21	Vương Quốc Sơn	0,71	0,58	297.728	173.000
<b>V</b>	<b>Xã Sơn Thủy</b>	<b>533,60</b>	<b>458,93</b>		<b>136.636.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>435,34</b>	<b>373,39</b>		<b>111.168.000</b>
1	Nhóm Bùi Hữu Kính	61,55	52,27	297.728	15.562.000
2	Nhóm Đào Viết Thắng	33,69	28,35	297.728	8.441.000
3	Nhóm Đào Xuân Hoát	27,95	23,89	297.728	7.113.000
4	Nhóm Hoàng Văn Phú	36,83	31,98	297.728	9.521.000
5	Nhóm Ngô Thanh	42,10	36,67	297.728	10.918.000
6	Nhóm Nguyễn Hùng	24,57	21,36	297.728	6.359.000
7	Nhóm Thái Ngọc Cảnh	38,35	33,32	297.728	9.920.000
8	Nhóm Trần Đăng Hanh	33,80	29,12	297.728	8.670.000
9	Nhóm Trần Thành	62,42	54,08	297.728	16.101.000
10	Nhóm Trần Thi	47,22	40,12	297.728	11.945.000
11	Nhóm Trần Trúc	26,86	22,23	297.728	6.618.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>98,26</b>	<b>85,54</b>		<b>25.468.000</b>

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	Ngô Văn Minh	23,82	21,16	297.728	6.300.000
2	Nguyễn Minh Đức	16,48	14,09	297.728	4.195.000
3	Thái Đứng	28,96	25,11	297.728	7.476.000
4	Trương Quang Tuấn	6,31	5,40	297.728	1.608.000
5	Trương Quang Thuận	22,69	19,78	297.728	5.889.000
<b>C</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>	<b>100,67</b>	<b>84,98</b>		<b>25.301.000</b>
<b>I</b>	<b>Phường Hương Vân</b>	<b>13,18</b>	<b>10,67</b>		<b>3.177.000</b>
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>13,18</b>	<b>10,67</b>		<b>3.177.000</b>
1	Hồ Khả ái	4,20	3,40	297.728	1.012.000
2	Hồ Khả Bồi	4,70	3,81	297.728	1.134.000
3	Hồ Văn Hoàng	1,88	1,52	297.728	453.000
4	Nguyễn Thanh Duy	2,40	1,94	297.728	578.000
<b>II</b>	<b>Xã Hồng Tiến</b>	<b>87,49</b>	<b>74,31</b>		<b>22.124.000</b>
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>87,49</b>	<b>74,31</b>		<b>22.124.000</b>
1	Hoàng Thái Díp	14,56	12,45	297.728	3.707.000
2	Hồ Văn Thon	4,52	3,86	297.728	1.149.000
3	Hồ Xuân Mới	5,00	4,27	297.728	1.271.000
4	Hồ Xuân Quyết	5,15	4,40	297.728	1.310.000
5	Lê Văn ánh/Nguyễn Thị Hương	4,26	3,64	297.728	1.084.000
6	Lê Văn Ca	3,03	2,59	297.728	771.000
7	Lê Văn Cường	4,52	3,86	297.728	1.149.000
8	Lê Văn Phương	6,60	5,64	297.728	1.679.000
9	Lê Văn Thiện	6,21	5,31	297.728	1.581.000
10	Lê Văn Tho	5,56	4,75	297.728	1.414.000
11	Lê Văn Thương	4,89	4,18	297.728	1.245.000
12	Lê Văn Xoái	4,05	3,46	297.728	1.030.000
13	Nguyễn Văn Bông	5,02	4,29	297.728	1.277.000
14	Nguyễn Văn Giới	3,75	3,21	297.728	956.000
15	Nguyễn Văn Thái	5,46	4,42	297.728	1.316.000
16	Trần Lam Hồng	4,91	3,98	297.728	1.185.000
<b>D</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>269,98</b>	<b>218,68</b>		<b>65.109.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã Phong Sơn</b>	<b>269,98</b>	<b>218,68</b>		<b>65.109.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>269,98</b>	<b>218,68</b>		<b>65.109.000</b>
1	CĐ thôn Sơn Quả	110,23	89,29	297.728	26.585.000
2	CĐ thôn Thanh Tân	159,75	129,39	297.728	38.524.000